

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 25/2024/DS-PT
Ngày 09/9/2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Văn Vinh;

Các Thẩm phán: ông Đinh Huy Lương và bà Trần Thị Sâm.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2024/QĐPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐ-PT ngày 21/8/2024, của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Văn T, sinh năm 1968; địa chỉ: số nhà 10, đường C, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: chị Nguyễn Ngọc Phương A; địa chỉ: số nhà 49, ngõ 304, đường G, phố T, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (văn bản ủy quyền ngày 27/3/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn T: ông Đặng Văn D - Luật sư Văn phòng luật sư Đặng Dư và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: ông Phạm Văn N, sinh năm 1952; địa chỉ: số nhà 11, ngõ 491, tổ dân phố số 4, phường T, thành phố Đ, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Trần Thị T, sinh năm 1927; địa chỉ: số nhà 249, đường Q, phố N, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3.2. Ông Phạm Văn K, sinh năm 1953; địa chỉ: số nhà 178, đường B, thôn K, phường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

3.3. Bà Phạm Thị Thúy V, sinh năm 1952; địa chỉ: số nhà 249, đường Trần Q, phố N, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Ông Phạm Thông M, sinh năm 1962; địa chỉ: số nhà 04, ngõ 361, đường N, phố V, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Phạm Thị Thúy V, Ông Phạm Thông M: ông Đặng Văn D - Luật sư Văn phòng luật sư Đặng Dư và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình.

3.5. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1962; địa chỉ: số nhà 44, ngõ 150, đường G, phố Vạn Phúc, phường Thanh Bình, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3.6. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1946; địa chỉ: số nhà 05, ngõ 251, đường K, phố P, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3.7. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1955; địa chỉ: số nhà G4, tập thể V, ngõ 6, phố T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3.8. Anh Phạm Duy K, sinh năm 1976; địa chỉ nơi làm việc: Bệnh viện T; thôn Đ, xã L, thành phố Đ, tỉnh Nam Định.

3.9. Anh Phạm Duy V, sinh năm 1982; địa chỉ: số nhà 05, ngõ 251, đường K, phố P, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3.10. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: số nhà 05, ngõ 251, đường K, phố P, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3.11. Ông Phạm Văn Nh, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà 58, đường Đ, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Phạm Văn N, Phạm Văn S, Nguyễn Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Duy K, Phạm Duy V: Ông Phạm Văn Nh (văn bản ủy quyền 16/8/2024).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nh: ông Hoàng Ngọc Ph, sinh năm 1971, địa chỉ: phường M, quận H, thành phố Hà Nội (văn bản ủy quyền ngày 21/7/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Phạm Văn Nh: Văn phòng Luật sư Tùng Anh; địa chỉ: số 27-27A, ngõ 82, Nguyễn An Ninh, Tương Mai, Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Văn phòng Luật sư Tùng Anh cử ông Phạm Văn L, ông Phạm Quang V, ông Đào Dương T - Luật sư Văn phòng Luật sư Tùng Anh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Phạm Văn Nh.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Phạm Văn N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Phạm Thị N, ông Phạm Duy V, Ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị H, Ông Phạm Văn Nh.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt: ông Phạm Văn T, chị Nguyễn Ngọc Phương A, Luật sư Đặng Văn D, Bà Phạm Thị Thúy V, Chị Phạm Thị H, ông Hoàng Ngọc Ph, Ông Phạm Văn Nh, Luật sư Phạm Văn L, Luật sư Phạm Quang V. Vắng mặt: Cụ Trần Thị T, Ông Phạm Văn K (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Phạm Văn T trình bày:

Bố ông là cụ Phạm Văn Th (chết ngày 01/5/2009) có 02 vợ là cụ Trần Thị P và Cụ Trần Thị T. Cụ Phạm Văn Th và cụ Trần Thị P sinh được 06 người con,

gồm: bà Phạm Thị N (chết năm 1987, không có chồng, con, khi chết không để lại di chúc); ông Phạm Thế Tr sinh năm 1946 (chết ngày 25/01/2002; có vợ là bà Nguyễn Thị Đ và 03 người con là Anh Phạm Duy K, Anh Phạm Duy V, Chị Phạm Thị H); ông Phạm Văn N, sinh năm 1952; Bà Phạm Thị N, sinh năm 1955; Ông Phạm Văn S, sinh năm 1962; Ông Phạm Văn Nh sinh năm 1965. Cụ Phạm Văn Th và Cụ Trần Thị T sinh được 04 người con, gồm: Bà Phạm Thị Thúy V, sinh năm 1952; Ông Phạm Văn K, sinh năm 1953; Ông Phạm Thông M, sinh năm 1962; ông Phạm Văn T, sinh năm 1968. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn Th có 11 người gồm: cụ Trần Thị P; Cụ Trần Thị T; ông Phạm Thế Tr; Bà Phạm Thị N; ông Phạm Văn N; Ông Phạm Văn S; Ông Phạm Văn Nh; Bà Phạm Thị Thúy V; Ông Phạm Văn K; Ông Phạm Thông M và ông Phạm Văn T. Các con ông Tr gồm các Anh Phạm Duy K, Anh Phạm Duy V và Chị Phạm Thị H được thừa kế thế vị kỷ phần thừa kế của ông Phạm Thế Tr.

Trong thời kỳ hôn nhân cụ Th, cụ P và cụ T cùng sinh sống trên mảnh đất có nguồn gốc do cha ông để lại tại thôn P, xã S, huyện H, nay là phố P, phường S, thành phố N. Trên mảnh đất này 3 cụ đã xây dựng nhà ở, vật kiến trúc và tạo lập một số cây cối lưu niên khác. Mảnh đất này có tổng diện tích 4.119,0m² thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 17 tại phố Đ, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Trong đó đất ở nông thôn 689,0m²; đất trồng cây hàng năm 3.202,2m², đất nuôi trồng thủy sản 227,8m². Theo Giấy chứng nhận QSD đất số 02293/NS/QSDĐ/2117/QĐ-UBND do UBND thành phố N cấp ngày 20/11/2007, chủ sử dụng đất đứng tên Phạm Văn T và Trần Thị P. Tài sản trên đất có 5 gian nhà cấp bốn và 3 gian công trình phụ cấp bốn.

Năm 2009 cụ Th chết. Trước khi chết, ngày 15/12/2003 cụ Th có lập 01 bản Di chúc thừa kế phân chia toàn bộ diện tích đất đai cho cụ T và các con. Di chúc này được sửa đổi nội dung vào ngày 26/12/2003 để điều chỉnh lại diện tích đất chia thừa kế cho cụ T và các con. Năm 2013, cụ P chết không để lại di chúc. Bản Di chúc do cụ Th lập năm 2003 không hợp pháp vì không đáp ứng được về nội dung và hình thức của Di chúc bằng văn bản như pháp luật dân sự hiện hành quy định. Bản di chúc được đánh máy và có xác nhận của cán bộ địa chính xã S và chứng thực của UBND xã S (nay là phường S), nhưng nội dung xác nhận và chứng thực chỉ về diện tích đất theo hồ sơ địa chính chứ không xác nhận, chứng thực các nội dung khác như về tình trạng sức khỏe, nhận thức, ý chí, chữ ký,... của cụ Th. Nội dung bản Di chúc thừa kế cũng chỉ ghi nhận phần diện tích đất chia thừa kế cho từng người chứ không chỉ rõ vị trí, loại đất cụ thể chia thừa kế cho mỗi người. Cụ P, cụ T không được tham gia ký trong bản Di chúc thừa kế này. Nguyên đơn đề nghị Tòa án:

- Tuyên hủy bản “Di chúc thừa kế” do cụ Phạm Văn Th lập ngày 15/12/2003, sửa đổi ngày 26/12/2003.

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Văn Th, trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ Phạm Văn Th, cụ Trần Thị P và Cụ Trần Thị T trong thời kỳ hôn nhân, gồm: quyền sử dụng diện tích 4.119,0m² đất thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 17 tại phố Đ, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Trong đó đất ở nông thôn 689,0m²; đất trồng cây hàng năm khác 3.202,2m², đất nuôi trồng thủy sản 227,8m² theo Giấy chứng nhận QSD đất số

02293/NS/QSĐĐ/2117/QĐ-UBND do UBND thành phố N cấp ngày 20/11/2007, chủ sử dụng đất đứng tên Phạm Văn Th và Trần Thị P. Đây là tài sản chung của cụ Th, cụ P và cụ T, 3 cụ có quyền sở hữu ngang nhau. Nên phần di sản do cụ Phạm Văn Th để lại 1/3 nhà đất nêu trên, tương ứng với quyền sử dụng 1.373,0m² (gồm 229,6m² đất ở; 1.067,4m² đất trồng cây hàng năm khác và 76m² đất nuôi trồng thủy sản). Đối với 5 gian nhà cấp bốn và 3 gian công trình phụ không yêu cầu chia thừa kế để lại làm nơi thờ cúng các cụ. Đề nghị giải quyết chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn N trình bày:

Cụ Phạm Văn Th (chết ngày 01/5/2009) xác lập quan hệ hôn nhân với cụ Trần Thị P (chết ngày 17/12/2013, không có di chúc) từ trước 1945. Khoảng năm 1950, cụ Th lấy thêm bà Trần Thị T (em gái cụ Trần Thị P). Cụ Th và cụ P sinh được 06 người con chung, gồm: ông Phạm Thế Tr (chết năm 2002, không để lại di chúc, vợ là bà Nguyễn Thị Đ; có 3 người con là Anh Phạm Duy K, Anh Phạm Duy V và Chị Phạm Thị H), bà Phạm Thị N (không có chồng, con, chết năm 1987), ông Phạm Văn N, Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn S và Ông Phạm Văn Nh. Cụ Th và cụ T sinh được 04 người con chung là Bà Phạm Thị Thúy V, Ông Phạm Văn K, Ông Phạm Thông M và ông Phạm Văn T. Trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ Th và cụ P, đã hình thành khối tài sản (mà hiện nay có một phần đang tranh chấp thừa kế) tại thôn P, xã S, huyện H, nay là phố P, phường S, thành phố N. Tài sản này ông nội đã bán cho người khác từ trước những năm 1945 cụ Th và cụ P bỏ tiền ra chuộc lại. Cụ Th và cụ P cùng quản lý, sử dụng, sinh sống, làm ăn, sinh ra các con trên mảnh đất này. Mãi sau này (khoảng năm 1950) cụ Th mới đưa thêm cụ T về làm vợ lẽ mà không cưới xin gì; tuy cùng sống trên khuôn viên đất này nhưng mẹ con cụ T lại sống tách biệt riêng tại một nhà đất khác do cụ Th chia cho và làm nhà cho, không sinh hoạt chung, không hộ khẩu chung. Tuy cùng chung sống trên diện tích đất do cụ Th và cụ P tạo lập nhưng giữa gia đình vợ cả và gia đình vợ lẽ sống gần như tách biệt, độc lập. Cụ Th và cụ P cùng các con của cụ P đã thường xuyên chăm nom, quản lý, cải tạo, mở rộng đất đai, làm ra hoa màu, kinh tế từ mảnh đất và đóng thuế đất đầy đủ cho Nhà nước trên các thửa đất số 602, 605, 606, 607 tờ bản đồ địa chính số 4 năm 1985 của xã S, huyện H (thể hiện trên sổ sách lưu trữ của xã). Trong khoảng thời gian từ năm 1968 trở đi, Nhà nước thu thuế đất rất cao (theo kg lợn hơi), thửa đất trên duy trì là do cụ Th và cụ P cùng các con của cụ Th và cụ P làm việc để đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước (việc nộp thuế lợn hơi có lưu trữ tại xã). Cụ T cùng các con cụ T không đóng thuế. Trong khoảng thời gian trên có nhiều hộ gia đình ở cùng thôn, xã do không có tiền thực hiện nghĩa vụ đóng thuế nên đã trả lại đất cho Nhà nước.

Theo sơ đồ địa chính của xã S, huyện H năm 1985 thì tổng diện tích các thửa đất là 2.926 m². Năm 2007, Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Văn T và Trần Thị P, diện tích đất là 4.119m² tại phố P, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (Cụ T không có tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Phần diện tích đất khai hoang, mở rộng khoảng 1.932m² do cụ Th và cụ P cùng các con cụ P thực hiện và bảo quản, duy trì,

đóng thuế. Trong quá trình từ trước tới nay cụ T cùng các con không có bất kỳ công lao gì anh em họ hàng đều biết). Việc duy trì, bảo quản, khai hoang, mở rộng đất đai (hàng xóm, láng giềng và anh em họ hàng đều biết).

Khoảng năm 1975, ông Phạm Thế Tr, ông Phạm Văn N lấy vợ và bà Phạm Thị N không xây dựng gia đình riêng nên đã xin đất giãn dân, tách nên không cấp đất ngoài), cụ thể: ông N được cấp đất thổ cư trên diện tích đất vườn (vì đất vườn rộng nên không cấp đất ngoài). Ông Phạm Thế Tr và bà Phạm Thị N được cấp thửa đất số 602, diện tích 1.170m². Ông Phạm Thế Tr xây dựng một ngôi nhà 04 gian và 01 gian bếp, bà Phạm Thị N xây dựng một móng nhà 04 gian trên thửa đất số 602 nói trên. Ông Phạm Văn N và cụ Phạm Văn Th, cụ Trần Thị P được cấp thửa đất số 606, diện tích 1.110 m². Còn lại thửa đất số 605 là đất ao diện tích 1.802m² và thửa đất 607 là đất ao diện tích 66 m² mang tên cụ Phạm Văn Th, cụ Trần Thị P. Tất cả các thửa đất trên đều nằm trên tờ bản đồ địa chính số 4 năm 1985 của xã S, huyện H nay là phường S, thành phố N. Ông Tr, bà N, ông N, cụ Th, cụ P đều đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước.

Cụ T và các con ruột của mình đã thoát ly khỏi đất từ năm 1986 chuyển vào sinh sống cùng con tại tỉnh Kon Tum, các con của cụ T cũng không ai sinh sống trên thửa đất. Cụ Phạm Văn Th, cụ Trần Thị P và các con vẫn đóng đầy đủ thuế đất và bảo quản gian nhà của cụ T. Tuy nhiên vì không có người ở nên căn nhà của cụ T bị xuống cấp, các con của cụ T thấy căn nhà xuống cấp nên đã dỡ bỏ (Ông Phạm Thông M thuê người dỡ bỏ).

Ông Phạm Văn S (con cụ P) xây dựng gia đình, tách hộ và được cụ Phạm Văn Th, cụ Trần Thị P cho đất làm nhà (hiện tại vẫn còn căn nhà 04 gian). Do lâu ngày nên căn nhà trên thửa đất số 602 của ông Phạm Thế Tr xuống cấp, ông Tr lại ốm đau lâu ngày nên đã mượn nhà Ông Phạm Văn S (lúc này nhà ông S chưa có gian nhà bếp) và tháo dỡ căn nhà cũ để lấy vật liệu xây dựng thêm nhà bếp 03 gian sau nhà cụ Th, cụ P.

Khi Nhà nước đo đạc lại thì Ông Phạm Thông M là con cụ T đã khai báo dồn các thửa đất 602, 603, 605, 606, 607 lại vào 01 thửa đất chung mang tên cụ Th và cụ P (Ông Phạm Thông M tự ý dồn các thửa đất trên lại mà không bàn bạc và không được sự thống nhất của những người liên quan, mọi thành viên trong gia đình đều không biết việc trên). Đến 2007, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do Ông Phạm Thông M tự ý dồn các thửa đất 602, 603, 605, 606, 607 lại nên Nhà nước đã đo đạc, cấp diện tích đất thổ cư là 689m² trên diện tích đất đã có nhà xây dựng sẵn (đất thổ cư trên diện tích nhà cụ Th, cụ P, nhà Ông Phạm Văn S và nhà bà Đ ông Tr; còn nhà cụ T thời điểm này đã tháo dỡ nên diện tích đất vị trí nhà cụ T chỉ là đất trồng cây). Nếu không có các ngôi nhà của ông Th, cụ P, ông S, bà Đ thì thời điểm đó Nhà nước chỉ cấp 150-200m² đất thổ cư theo từng hộ gia đình. Năm 2005, do nhà của ông Th bà P hư hỏng nên các con cụ P đã đóng góp dựng lại nhà cho ông Th bà P, còn cụ T và các con cụ T không tham gia, đóng góp gì cả. Như vậy, toàn bộ tài sản trên đất là do các con đẻ của cụ Th, cụ P đầu tư xây dựng, cụ T và các con đẻ của cụ không có đóng góp gì. Do đó, tài sản công trình gắn liền trên đất không được coi là di sản thừa kế, mà là tài sản riêng của các con của cụ P. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất không phải là tài sản chung hợp nhất của cụ Th, cụ P với cụ T.

Ngay sau khi lấy cụ T về làm vợ lẽ, cụ Th đã chia tách cho cụ T một mảnh đất khoảng hơn 200m², làm ngôi nhà cấp 4 trên đất cho cụ T và các con sinh sống riêng biệt, bà P và cụ T “nước sông không phạm nước giếng”. Cả cụ P và cụ T đều đồng thuận, nhất trí với việc chia đất, chia nhà trên. Toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng riêng cho cụ Th, cụ P thông qua chứng thư pháp lý là GCNQSDĐ số 02293/NS/QSDĐ/2117/QĐ-UBND, cấp ngày 20/11/2007 do cụ Phạm Văn Th và cụ Trần Thị P đứng tên. Đất có tổng diện tích 4.119m², hợp nhiều thửa trước đó thành một thửa số 61, tờ bản đồ số 17 tại phố Đ, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (đất ở nông thôn 689,0m²; đất trồng cây hàng năm khác 3.202,2m², đất nuôi trồng thủy sản 227,8m²; tài sản trên đất có 05 gian nhà cấp bốn và công trình khác). Hiện toàn bộ khối tài sản này đang được giao cho gia đình bà Đ quản lý. Phần diện tích đất 230m² của cụ T nằm trong tổng diện tích 4.119,0m² đã được cấp GCN. Cụ T đã bỏ đất, bỏ nhà vào Tây Nguyên sống cùng con từ năm 1986. Như vậy, quan điểm của phía nguyên đơn về việc cụ T có 1/3 quyền đối với tổng diện tích 4.119 m² đất và tài sản gắn liền trên đất là không có căn cứ.

Năm 2003, cụ Phạm Văn Th đã lập một bản di chúc và kèm theo ghi chú có chứng thực của UBND xã. Các bản di chúc là di nguyện của cụ Th về đảm bảo sự công bằng, sự đoàn kết, đồng thời đảm bảo được nơi thờ cúng tổ tiên. Ông phản đối yêu cầu hủy di chúc. Các con cụ Th, cụ P giành nhiều công sức quan tâm, nuôi dưỡng, chữa bệnh khi cụ Th già yếu và góp công sức đối với người để lại di sản, cũng như công sức đối với bảo vệ, bảo tồn, giữ gìn, thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, với xã hội. Cụ T và các con cụ T đã không thực hiện nghĩa vụ của người vợ, người con, không yêu thương, chăm lo sức khỏe cho cụ Th cũng như không thực hiện nghĩa vụ hương hỏa, thờ cúng gia tiên. Đến khi cụ Th tuổi cao, đau ốm thì chỉ có cụ P, các con, các cháu cụ P phụng dưỡng. Quyền sử dụng đất và tài sản, công trình gắn liền trên đất không thể được coi là tài sản chung hợp nhất của cụ Th, cụ P với cụ T. Cụ T chỉ được phân chia 230m² quyền sử dụng đất và căn nhà cấp IV trên đất (đã bị con cụ T tháo dỡ từ lâu) ngay sau khi về làm vợ lẽ. Nếu việc chia thừa kế được thực hiện thì phải giành ra một kỷ phần cho người đã có công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Th lúc bệnh tật, già yếu và người đứng ra tổ chức tang lễ, chăm lo hậu sự khi cụ mất và một kỷ phần giành cho nước, với cộng đồng; người đã có công quản lý, duy trì, bảo vệ di sản, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Tôn trọng ý nguyện của cụ Phạm Văn Th thể hiện tại di chúc năm 2003. Tuy nhiên, thực tế cụ Th chỉ được quyền định đoạt một phần với số di sản là đất đai mang tên cụ Th, cụ P là đất ao và thửa đất số 606 mang tên cụ Th, cụ P và ông N, tờ bản đồ địa chính số 4 năm 1985 của xã S, Hoa Lư. Theo hồ sơ địa chính trước khi hợp thửa để cấp Giấy chứng nhận thửa đất số 602 mang tên ông Tr bà N; thửa đất số 606 mang tên cụ Th, cụ P và ông N thì để cho những người sở hữu tự định đoạt. Cụ P chết sau cụ Th nên ngoài việc có một nửa tài sản theo Luật HN-GĐ thì còn phải được hưởng kỷ phần thừa kế từ di sản của cụ Th, các con ruột của cụ P được hưởng thừa kế chuyển tiếp.

Đề nghị làm rõ động cơ, mục đích và quy kết trách nhiệm đối với Ông Phạm Thông M khi tự ý đứng ra làm việc với người có thẩm quyền để tiến hành hợp các thửa đất 602, 603, 605, 606, 607 tại tờ bản đồ địa chính số 4 năm 1985 của xã S, huyện H mà không có sự đồng ý của những người liên quan. Các nội dung trình bày của ông Phạm Văn T trong đơn khởi kiện và các tài liệu khác là hoàn toàn không đúng sự thật. Thực tế trong quá trình sinh sống Cụ Trần Thị T và các con cụ T không thực hiện nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc nhất là khi cụ Th về già, đau ốm cũng như không thực hiện nghĩa vụ hương hỏa, thờ cúng gia tiên và duy trì truyền thống gia đình, dòng họ (hàng xóm láng giềng, anh em họ hàng đều biết việc trên) nên đề nghị không công nhận giữa cụ Th và cụ T là hôn nhân thực tế, giải quyết chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

- Cụ Trần Thị T, Bà Phạm Thị Thúy V, Ông Phạm Văn K, Ông Phạm Thông M trong các bản tự khai và văn bản trình bày ý kiến đều nhất trí với nội dung như nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày.

- Ông Phạm Văn Nh, Ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị Đ, Bà Phạm Thị N, Anh Phạm Duy K, Anh Phạm Duy V, Chị Phạm Thị H trong các bản tự khai và văn bản trình bày ý kiến đều nhất trí với nội dung như bị đơn ông Phạm Văn N trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024, Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 613, 620, 649, 650, 651, 658, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 98, 99, 100, 106, 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T.

1.1. Hủy Bản Di chúc do cụ Phạm Văn Th lập ngày 15/12/2003, sửa đổi ngày 26/12/2003.

1.2. Để lại diện tích 270,5m² đất loại đất ở trên đất có Nhà thờ (kiểu nhà 5 gian), Phòng thờ (sau nhà thờ) vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi H3 các mốc là (3), (4), (21), (22) có sơ đồ kèm theo và 145,2m² đất trồng cây lâu năm trên đất có ngôi mộ tổ vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi H2 các mốc là (5), (6), (18), (19) có sơ đồ kèm theo, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 17 địa chỉ phố Đ, phường S, thành phố N, giấy CNQSDĐ số AI 727048 cấp ngày 20/11/2007 mang tên ông Phạm Văn T, bà Trần Thị P cho các đồng thừa kế gồm Cụ Trần Thị T, ông Phạm Văn N, Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn S, Ông Phạm Văn Nh, Bà Phạm Thị Thúy V, Ông Phạm Văn K, Ông Phạm Thông M, ông Phạm Văn T, và (Anh Phạm Duy K, Anh Phạm Duy V, Chị Phạm Thị H) quản lý, sở hữu chung. Giao cho Anh Phạm Duy K trông coi, quản lý tài sản trên.

1.3. Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn Th là quyền sử dụng 1.234,2m² đất (trong đó đất ở là 139,5m²; đất trồng cây lâu năm 1.019m²; đất nuôi trồng

thuỷ sản 75,9m²) thửa số 61, tờ bản đồ số 17 địa chỉ phố Đ, phường S, thành phố N, giấy CNQSDĐ số AI 727048 cấp ngày 20/11/2007 mang tên ông Phạm Văn T, bà Trần Thị P.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn T, Bà Phạm Thị Thúy V, Ông Phạm Văn K, Ông Phạm Thông M về việc nhượng lại kỷ phần cho Cụ Trần Thị T. Chia và giao cho Cụ Trần Thị T quyền sử dụng 1.749,0m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 17 địa chỉ phố Đ, phường S, thành phố N, giấy CNQSDĐ số AI 727048 cấp ngày 20/11/2007 mang tên ông Phạm Văn T, bà Trần Thị P; vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi H1 các mốc là (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (20), (19), (18) có sơ đồ kèm theo. Trên đất có 64,66m dây thép gai và cột bê tông, 64,66m cây hàng rào (cây găng), 03 cây mít, 01 bụi tre, 10 cây xoan; tổng trị giá tài sản là 231.953.100 đồng.

3. Chia và giao cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ P gồm: ông Phạm Văn N, Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn S, Ông Phạm Văn Nh; do ông Tr chết trước cụ P nên các con của ông Tr là anh K, anh V và chị H cùng sở hữu chung 1.954,3m² (trong đó đất ở là 418,5m²; đất trồng cây lâu năm 1.308,0m²; đất nuôi trồng thuỷ sản 227,8m²) thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 17 địa chỉ phố Đ, phường S, thành phố N, giấy CNQSDĐ số AI 727048 cấp ngày 20/11/2007 mang tên ông Phạm Văn T, bà Trần Thị P; vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi H4 các mốc là (1), (2), (3), (22), (21), (4), (5), (19), (20), (12), (13), (14), (15), (16), (17) có sơ đồ kèm theo. Trị giá tài sản là 3.909.179.000 đồng.

4. Trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản được hưởng:

- Ông Phạm Văn N thanh toán cho Cụ Trần Thị T 342.652.636 đồng.
- Bà Phạm Thị N thanh toán cho Cụ Trần Thị T 342.652.636 đồng.
- Ông Phạm Văn S thanh toán cho Cụ Trần Thị T 342.652.636 đồng.
- Ông Phạm Văn Nh thanh toán cho Cụ Trần Thị T 342.652.636 đồng.
- Anh Phạm Duy K thanh toán cho Cụ Trần Thị T 114.217.545 đồng.
- Anh Phạm Duy V thanh toán cho Cụ Trần Thị T 114.217.545 đồng.
- Chị Phạm Thị H thanh toán cho Cụ Trần Thị T 114.217.545 đồng.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản;

- Ông Phạm Văn N thanh toán cho ông Phạm Văn T 1.645.454 đồng.
- Bà Phạm Thị N thanh toán cho ông Phạm Văn T 1.645.454 đồng.
- Ông Phạm Văn S thanh toán cho cụ ông Phạm Văn T 1.645.454 đồng.
- Ông Phạm Văn Nh thanh toán cho cụ ông Phạm Văn T 1.645.454 đồng.
- Anh Phạm Duy K thanh toán cho cụ ông Phạm Văn T 548.484 đồng.
- Anh Phạm Duy V thanh toán cho ông Phạm Văn T 548.484 đồng.
- Chị Phạm Thị H thanh toán cho ông Phạm Văn T 548.484 đồng.
- Cụ Trần Thị T thanh toán cho ông Phạm Văn N 136.363 đồng.
- Ông Phạm Văn T thanh toán cho ông Phạm Văn N 136.363 đồng.
- Bà Phạm Thị Thúy V thanh toán cho ông Phạm Văn N 136.363 đồng.
- Ông Phạm Văn K thanh toán cho ông Phạm Văn N 136.363 đồng.
- Ông Phạm Thông M thanh toán cho ông Phạm Văn N 136.363 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án cho các đương sự.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS ngày 22/01/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án, phân chia lại di sản thừa kế của cụ Th và xác định lại án phí, chi phí tố tụng của các đương sự.

Ngày 19/01/2024, Ông Phạm Văn Nh, Chị Phạm Thị H, Ông Phạm Văn S, ngày 22/01/2024, ông Phạm Văn N, Anh Phạm Duy V, Bà Phạm Thị N kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Ngày 29/01/2024 Ông Phạm Văn Nh kháng cáo bổ sung.

Những người kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình theo hướng khắc phục các sai lầm, vi phạm, thiếu khách quan, công bằng của bản án sơ thẩm để phán quyết khách quan, công bằng, đúng pháp luật.

Ông Phạm Văn Nh, Chị Phạm Thị H, Anh Phạm Duy V, Bà Phạm Thị N kháng cáo với lý do: trong tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ T không có đơn yêu cầu độc lập chia tài sản cho cụ, không có thụ lý yêu cầu độc lập nhưng cấp sơ thẩm vẫn quyết định chia tài sản cho cụ T trong vụ án mà bản chất quan hệ pháp luật tranh chấp nằm trong khuôn khổ "Tranh chấp về thừa kế tài sản" là vượt quá phạm vi khởi kiện. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu bản Di chúc thừa kế; việc cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản là quyền sử dụng 4.119m³ và tài sản gắn liền với đất do cụ Th và cụ P đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ 17, phố Đ, phường S, thành phố N là tài sản chung của quan hệ hôn nhân một chồng hai vợ để chia đều làm ba phần; việc định giá đất thổ cư quá cao, đất vườn, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản quá thấp. Việc phân chia tài sản - di sản thừa kế và một số nội dung khác của bản án đều chưa đúng quy định của pháp luật, chưa khách quan, trái với thực tế quan hệ hôn nhân, thực tế quá trình sử dụng đất, thực tế xây dựng công trình trên đất, thực tế công sức đóng góp của cụ P và các con do cụ đẻ ra, làm xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn.

Ông Phạm Văn N kháng cáo với lý do: việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu bản Di chúc thừa kế; xác định toàn bộ tài sản là quyền sử dụng 4.119m² và tài sản gắn liền với đất do cụ Th và cụ P đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ 17, phố Đ, phường S, thành phố N là tài sản chung của quan hệ hôn nhân một chồng hai vợ để chia đều làm ba phần; định giá đất thổ cư quá cao, đất vườn, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản quá thấp; phân chia tài sản - di sản thừa kế và một số nội dung khác của bản án đều chưa đúng quy định của pháp luật, chưa khách quan, thực tế quá trình sử dụng đất, xây dựng công trình trên đất, công sức đóng góp của cụ P và các con do cụ đẻ ra, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn. Ông yêu cầu

những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án sau khi tòa xét xử đều phải nhận phần đất thổ canh và thổ cư, không đồng ý tòa xét xử bên nguyên đơn nhận hết phần đất thổ canh mà không lấy đất thổ cư, bên bị đơn nhận phần thổ cư và phải bồi thường là không hợp lý và không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị H và Ông Phạm Văn Nh – người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Văn N, Bà Phạm Thị N, ông Phạm Duy V, Ông Phạm Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng nghị và một phần kháng cáo. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Tiền tạm ứng án phí, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản được xem xét, quyết định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm các ông, bà Phạm Văn N, Phạm Thị N, Phạm Duy V, Phạm Văn S, Phạm Thị H, Phạm Văn Nh không phải nộp. Trả lại cho các ông, bà Phạm Duy V, Phạm Văn S, Phạm Thị H, Phạm Văn Nh tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N; đơn kháng cáo của các ông, bà Phạm Văn N, Phạm Thị N, Phạm Duy V, Phạm Văn S, Phạm Thị H, Phạm Văn Nh được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm Cụ Trần Thị T và Ông Phạm Văn K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt Cụ Trần Thị T và Ông Phạm Văn K.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Cụ Phạm Văn Th (chết ngày 01/5/2009) kết hôn với cụ Trần Thị P (chết ngày 17/12/2013) khoảng năm 1945, sinh được 06 người con, gồm: ông Phạm Thế Tr (chết năm 2002, trước khi chết không để lại di chúc, có vợ là bà Nguyễn Thị Đ và 03 người con là Anh Phạm Duy K, Anh Phạm Duy V và Chị Phạm Thị H), bà Phạm Thị N (chết năm 1987, không có chồng, con, trước khi

chết không để lại di chúc), ông Phạm Văn N, Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn S và Ông Phạm Văn Nh. Năm 1950, cụ Phạm Văn Th đưa Cụ Trần Thị T về sinh sống cùng và sinh được 04 người con, gồm: Bà Phạm Thị Thúy V, Ông Phạm Văn K, Ông Phạm Thông M, và ông Phạm Văn T. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì quan hệ hôn nhân giữa cụ Th với cụ P và giữa cụ Th với cụ T là hợp pháp nên cụ Th, cụ P và cụ T có quyền và nghĩa vụ theo quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Cụ Th, cụ P và cụ T cùng sinh sống trên mảnh đất có nguồn gốc từ trước năm 1980, do ông cha để lại tại thôn P, xã S, huyện H (nay là phố P, phường S) thành phố N. Tại bản đồ, sổ mục kê lập năm 1985 của UBND xã S (nay là UBND phường S) vị trí đất thuộc tờ bản đồ số 4, gồm các thửa: thửa số 602, diện tích 1.110m^2 loại đất thổ và thổ canh ghi tên Tr, N; thửa số 603, diện tích 400m^2 loại đất thổ và thổ canh ghi tên T; thửa số 605, diện tích 180m^2 loại đất ao ghi tên Th; thửa số 606, diện tích 1.170m^2 loại đất thổ, thổ canh ghi tên N, Th; thửa số 607, diện tích 66m^2 loại đất ao ghi tên Th. Tổng diện tích đất là 2.926m^2 (trong đó đất thổ và thổ canh 2.680m^2 ; đất ao 246m^2). Tại bản đồ, sổ mục kê năm 1997 của UBND phường S vị trí đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 6, diện tích tăng 3.985m^2 (trong đó đất ở 1.080m^2 , đất vườn 2.905m^2) mang tên Phạm Văn T. Tại bản đồ, sổ mục kê, hồ sơ địa chính năm 2007, đã hợp 5 thửa đất (602, 603, 605, 606, 607) thành thửa số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích tăng lên 4.119m^2 (trong đó đất ở 689m^2 ; đất trồng cây lâu năm $3.202,2\text{m}^2$; đất nuôi trồng thủy sản $227,8\text{m}^2$) mang tên Phạm Văn T. Thửa đất này đã được UBND thành phố N cấp Giấy CNQSDĐ số AI 727048 ngày 20/11/2007 mang tên ông Phạm Văn T, bà Trần Thị P. Tài sản trên đất có năm gian nhà cấp bốn và ba gian công trình phụ cấp bốn.

[2.3] Diện tích đất tăng thêm 1.193m^2 (năm 1985 là 2.926m^2 đến nay là 4.119m^2) được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ Th với cụ P và cụ T nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của các cụ là có căn cứ. Tuy nhiên, theo UBND phường S và các đồng thừa kế của cụ Th, cụ P cung cấp thì cụ Th, cụ P và các con chung của cụ Th, cụ P có công sức bồi trồng, coi sóc và khai hoang sử dụng từ năm 1985 cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức trông coi, quản lý di sản nhưng chỉ tính công sức trông coi, quản lý di sản cho tất các con của cụ P tương đương một kỷ phần thừa kế là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của hai cụ mà phải xem xét công sức cho từng người trong đó ưu tiên người có công sức nhiều hơn thì được hưởng mức cao hơn.

[2.4] Sau khi chết cụ Phạm Văn Th có để lại di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Bản Di chúc do cụ Phạm Văn Th lập ngày 15/12/2003, sửa đổi ngày 26/12/2003 là không hợp pháp và đã xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Th cũng như diện, hàng thừa kế theo đúng quy định của pháp luật.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án ông N, bà N, ông S, ông Nh, anh K, anh V và chị H đều đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Th cho các ông bà, anh chị bằng hiện vật là quyền sử dụng đất; mặc dù diện tích đất rộng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chia theo yêu cầu của các đương sự mà lại chia và giao cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ P cùng sở hữu chung $1.954,3\text{m}^2$ đất (gồm

1.234,2m² di sản của cụ P và 719,9m² được chia thừa kế di sản của cụ Th) là chưa giải quyết triệt để yêu cầu của đương sự.

[2.6] Bà Nguyễn Thị Đ (vợ ông Phạm Thế Tr) có thời gian ở trên đất cùng với cụ Th, cụ P có công sức chăm sóc cụ Th và trông coi, duy trì bảo quản di sản. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính cho các con của cụ P thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng tiền công sức, chi phí bảo quản di sản tương ứng với một kỳ phân thừa kế nhưng lại không xem xét, giải quyết công trông coi, duy trì bảo quản di sản thừa kế của bà Đ là không đúng quy định của pháp luật.

[2.7] Tòa án cấp sơ thẩm chia và giao cho Cụ Trần Thị T 1.749m² đất vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi H1 các mốc là (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (20), (19), (18). Trên sơ đồ đính kèm Bản án có cạnh được xác định bởi mốc (12) và (20) cho thấy vị trí gần mốc (20) cắt vào khu vực nhà tạm gia đình bà Đ đang sử dụng làm ảnh hưởng đến kết cấu, giá trị sử dụng của công trình nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định cụ thể diện tích, kích thước, giá trị tài sản thiệt hại cũng như việc thanh toán giá trị thiệt hại là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.8] Tại sơ đồ đính kèm Bản án, Tòa án cấp sơ thẩm cắt diện tích 270,5m² đất ở làm nơi thờ cúng và thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế có vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi H3 các mốc là (3), (4), (21), (22) cắt vào nhà ở của ông S đang sử dụng làm ảnh hưởng đến kết cấu, giá trị sử dụng của công trình nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định cụ thể diện tích, kích thước, giá trị tài sản thiệt hại cũng như việc thanh toán giá trị thiệt hại là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.9] Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng 4.119m² đất và năm gian nhà cấp bốn, ba gian công trình phụ. Quá trình sử dụng ba gian công trình phụ, bà Đ đã sửa chữa, tu bổ lại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ giá trị các tài sản đã sửa chữa, tu bổ để thanh toán cho bà Đ đồng thời không xem xét, quyết định đối với ba gian công trình phụ là bỏ lọt tài sản và chưa giải quyết hết di sản thừa kế.

[2.10] Tòa án cấp sơ thẩm giao cho cụ T được quyền sử dụng 1.749m² đất, và các tài sản trên đất là: 64,66m dây thép gai và cột bê tông; 64,66m cây hàng rào (cây găng); 10 cây xoan; 03 cây mít; 01 bụi tre 15 cây có tổng trị giá là 22.074.000 đồng. Các tài sản trên đất không phải là di sản thừa kế nhưng lại tính vào tổng giá trị tài sản thừa kế cụ T được hưởng là không đúng.

[2.11] Tòa án cấp sơ thẩm để lại 270,5m² đất loại đất ở trên đất có Nhà thờ và 145,2m² đất trồng cây lâu năm trên đất có ngôi mộ tổ cho các đồng thừa kế quản lý, sở hữu chung. Các đồng thừa kế chưa có văn bản thống nhất thỏa thuận giao cho ai trực tiếp trông coi quản lý nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho Anh Phạm Duy K (cháu nội) trông coi quản lý là chưa có căn cứ.

[2.12] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của các ông, bà Phạm Văn N, Phạm Thị N, Phạm Duy V, Phạm Văn S, Phạm Thị H, Phạm Văn Nh và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân

dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.13] Tiền tạm ứng án phí, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản được xem xét, quyết định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho người kháng cáo đã nộp theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Văn N, Bà Phạm Thị N là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: các ông, bà Phạm Văn N, Phạm Thị N, Phạm Duy V, Phạm Văn S, Phạm Thị H, Phạm Văn Nh không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho các ông, bà Phạm Duy V, Phạm Văn S, Phạm Thị H, Phạm Văn Nh tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 1.200.000đ (*một triệu hai trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000203 ngày 05/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tạ Văn Vinh